UNIT 2. DAYS

Vocabulary: Daily routines – Unit 2 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus

THINK! What's your favourite day? Why?

(Hãy nghĩ xem! Em thích ngày nào? Tại sao?)

Hướng dẫn giải:

I like Lunar New Year Days because I can have a long vacation, enjoy delicious dishes, wear new clothes and receive lucky money.

(Tôi thích những ngày Tết Nguyên đán vì tôi có thể được nghỉ dài ngày, thưởng thức những món ăn ngon, mặc quần áo mới và nhận lì xì.)

1. Complete the table with the verbs in blue in the Days and Nights Quiz. Then listen and check.

(Hoàn thành bảng với các động từ màu xanh trong Câu đố Ngày và Đêm. Sau đó lắng nghe và kiểm tra.)

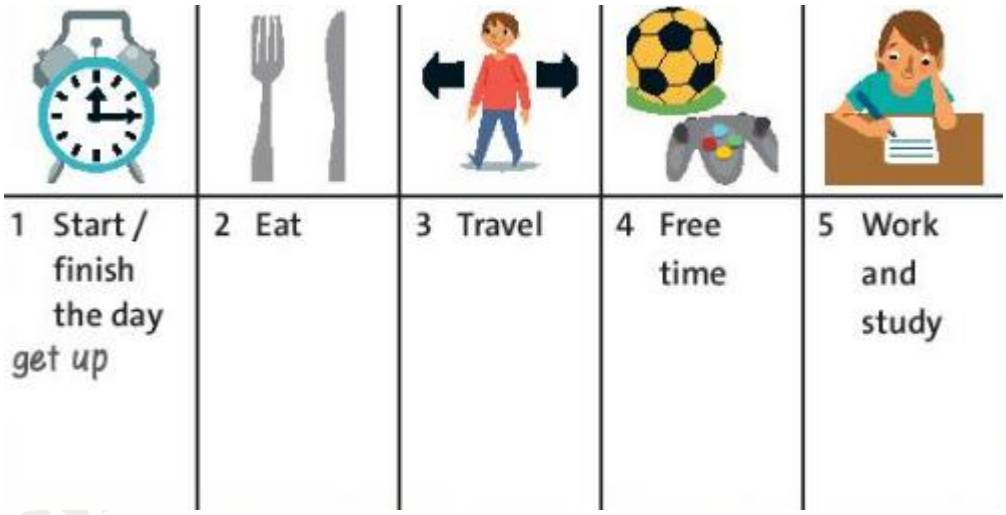

1 Start / finish the day	2 Eat	3 Travel	4 Free time	5 Work and study
get up				

DAYS AND NIGHTS QUIZ
True or False?
1. When you brush your teeth and wash your face you use six litres of water every minute.
2. People who have breakfast are happier and study better.
3. In the USA, most children go to school by bus.
4. A lot of students in Japan have classes on Saturday and Sunday morning.
5. British students usually have lunch at home between 12 p.m. and 1 p.m.
6. More than 50% of students in the USA watch TV when they do their homework.
7. 75% of American parents say that their children help with the housework.

8. Most British people have dinner between 6 p.m. and 7 p.m.

9. To relax when they get home, more adults than teenagers play video games.

10. 77% of British people chat online every day.

11. People in England go to bed when you get up. 11 p.m. in London = 6 a.m. in Hà Nội.

12. Small babies usually sleep 20 hours a day.

Tạm dịch văn bản:

CÂU HỎI NGÀY VÀ ĐÊM

Đúng hay sai?

1. Khi bạn đánh răng và rửa mặt, bạn sử dụng sáu lít nước mỗi phút.

2. Những người ăn sáng vui vẻ hơn và học tập tốt hơn.

3. Ở Mỹ, hầu hết trẻ em đi học bằng xe buýt.

4. Rất nhiều sinh viên ở Nhật Bản có lớp học vào sáng thứ Bảy và Chủ nhật.

5. Sinh viên Anh thường ăn trưa tại nhà trong khoảng thời gian từ 12 giờ trưa và 1 giờ chiều.

6. Hơn 50% học sinh ở Mỹ xem TV khi họ làm bài tập về nhà.

7. 75% cha mẹ Mỹ nói rằng con cái họ giúp việc nhà.

8. Hầu hết người dân Anh ăn tối từ 6 giờ chiều và 7 giờ tối.

9. Để thư giãn khi về nhà, người lớn chơi trò chơi điện tử nhiều hơn thanh thiếu niên.

10. 77% người Anh trò chuyện trực tuyến mỗi ngày.

11. Mọi người ở Anh đi ngủ khi bạn thức dậy. 11 giờ tối ở Luân Đôn = 6 giờ sáng tại Hà Nội.

12. Trẻ sơ sinh nhỏ thường ngủ 20 giờ mỗi ngày.

Hướng dẫn giải:

1. Start/ finish the day *(Mở đầu/ kết thúc ngày)*	**2. Eat** *(Ăn)*	**3. Travel** *(Đi lại)*	**4. Free time** *(Thời gian rảnh rỗi)*	**5. Work and study** *(Làm việc và học tập)*
- get up *(thức dậy)* - brush my teeth *(đáng răng)* - wash my face *(rửa mặt)*	have breakfast / lunch/ dinner *(ăn sáng/ trưa/ tối)*	- go to school *(đi học)* - get home *(về nhà)*	- watch TV *(xem tivi)* - relax *(thư giãn)* - play video games *(chơi trò*	- study *(học tập)* - have classes *(có lớp học)* - do their homework *(làm bài tập về nhà)*

- go to bed *(đi ngủ)* - sleep *(ngủ)*			*chơi trên máy tính)* - chat online *(trò chuyện trực tuyến)*	- help with the - housework *(giúp làm việc nhà)*

2. Read the Days and Nights Quiz. Are the sentences True or False? Compare with a partner using the Key Phrases.

(Đọc Câu đố về Ngày và Đêm. Những câu sau Đúng hay Sai? So sánh với bạn của em dùng Key Phrases.)

KEY PHRASES
Comparing answers - What have you got for number 1? - I think it's true / false. - What about you? - What do you think?

Tạm dịch:

CÁC CỤM TỪ TRỌNG ĐIỂM
So sánh câu trả lời *- Bạn nghĩ gì về câu 1?* *- Tôi nghĩ nó đúng/ sai.* *- Còn bạn thì sao?* *- Bạn nghĩ gì?*

Hướng dẫn giải:

1. True	2. True	3. True	4. False	5. False	6. True
7. False	8. True	9. False	10. True	11. False	12. False

Tạm dịch:

1. Khi bạn đánh răng và rửa mặt, bạn sử dụng sáu lít nước mỗi phút. => Đúng

2. Những người ăn sáng vui vẻ hơn và học tập tốt hơn. => Đúng

3. Ở Mỹ, hầu hết trẻ em đi học bằng xe buýt. => Đúng

4. Rất nhiều sinh viên ở Nhật Bản có lớp học vào sáng thứ Bảy và Chủ nhật. => Sai

5. Sinh viên Anh thường ăn trưa tại nhà trong khoảng thời gian từ 12 giờ trưa và 1 giờ chiều. => Sai

6. Hơn 50% học sinh ở Mỹ xem TV khi họ làm bài tập về nhà. => Đúng

7. 75% cha mẹ Mỹ nói rằng con cái họ giúp việc nhà. => Sai

8. Hầu hết người dân Anh ăn tối từ 6 giờ chiều và 7 giờ tối. => Đúng

9. Để thư giãn khi về nhà, người lớn chơi trò chơi điện tử nhiều hơn thanh thiếu niên. => Sai

10. 77% người Anh trò chuyện trực tuyến mỗi ngày. => Đúng

11. Mọi người ở Anh đi ngủ khi bạn thức dậy. 11 giờ tối ở Luân Đôn = 6 giờ sáng tại Hà Nội. => Sai

12. Trẻ sơ sinh nhỏ thường ngủ 20 giờ mỗi ngày. => Sai

3. Watch or listen. Which verbs in exercise 1 do the people mention?

(Xem hoặc nghe. Động từ nào trong bài tập 1 mà người ta nhắc đến?)

Hướng dẫn giải:

1. Paul: get up, have breakfast

(Paul: thức dậy, ăn sáng)

2. Lydia: get up, have breakfast, go to school

(Lydia: thức dậy, ăn sáng, đi học)

3. Michelle: relax, watch TV, go to bed

(Michelle: thư giãn, xem tivi, đi ngủ)

4. Georgia and Sophie: do their homework, watch TV, play video games, have dinner, chat online

(Georgia và Sophie: làm bài tập về nhà, xem tivi, chơi trò chơi trên máy tính, ăn tối, trò chuyện trực tuyến)

Nội dung bài nghe:

1. Paul

Girl: Tell me about your morning routine.

Paul: Well, I often get up at about 5:00 in the morning and have breakfast at 5:30.

Girl: Really? That's early.

Paul: Yes. Well, I'm a doctor. My work sometimes starts very early.

Girl: A doctor? That's interesting.

2. Lydia

Boy: Can you describe your morning routine?

Lydia: Well, I get up early and I always have breakfast before I go to school. I normally go to school by bus, but the buses aren't very good so I'm often late for school.

3. Michelle

Boy: What do you usually do in the evening?

Michelle: Well, the children normally go to bed at about 9:00 then I sit on the sofa and relax. I often watch TV or film. I usually go to bed at about 11:30 I never go to bed early.

4. Georgia and Sophie

Boy: What do you normally do after school?

Georgia: I always do my homework after school.

Sophie: Yes, me too.

Georgia: No.

Sohpie: Okay, that isn't true. I usually watch TV or play video games then we have dinner at about 8:00.

Boy: Do you help with the housework?

Sophie: Uhmm… I'm… I'm not really.

Georgia: Me, either.

Sophie: I sometimes chat online with friends after dinner. I'm usually in bed at about 10.

Tạm dịch bài nghe:

1. Paul

Nữ: Hãy kể cho tôi nghe về thói quen buổi sáng của ngài.

Paul: À, tôi thường dậy vào khoảng 5 giờ sáng và ăn sáng lúc 5 giờ 30 phút.

Nữ: Thật ạ? Sớm vậy.

Paul: Vâng. Tôi là bác sĩ. Công việc của tôi đôi khi bắt đầu từ rất sớm.

Nữ: Một bác sĩ ạ? Thật thú vị.

2. Lydia

Nam: Bạn có thể mô tả thói quen buổi sáng của mình không?

Lydia: À, tôi dậy sớm và tôi luôn ăn sáng trước khi đến trường. Tôi thường đi học bằng xe buýt, nhưng xe buýt không tốt lắm nên tôi thường đi học muộn.

3. Michelle

Nam: Bạn thường làm gì vào buổi tối?

Michelle: Ừm, bọn trẻ thường đi ngủ lúc 9 giờ, sau đó tôi ngồi trên ghế sofa và thư giãn. Tôi thường xem TV hoặc phim. Tôi thường đi ngủ vào khoảng 11:30. Tôi không bao giờ đi ngủ sớm.

4. Georgia và Sophie

Nam: Các bạn thường làm gì khi tan học?

Georgia: Tôi luôn làm bài tập về nhà sau giờ học.

Sophie: Vâng, tôi cũng vậy.

Georgia: Không.

Sohpie: Được rồi, điều đó không đúng. Tôi thường xem TV hoặc chơi trò chơi điện tử sau đó chúng tôi ăn tối vào khoảng 8 giờ.

Nam: Các bạn có giúp việc nhà không?

Sophie: Ừm… Tôi… Tôi không thực sự.

Georgia: Tôi cũng vậy.

Sophie: Tôi thỉnh thoảng trò chuyện trực tuyến với bạn bè sau bữa tối. Tôi thường đi ngủ lúc 10 giờ.

4. Check the meanings of the words in the box. Then watch or listen again and complete the sentences.

(Kiểm tra nghĩa của các từ trong khung. Sau đó xem hoặc nghe lại và hoàn thành câu.)

sometimes	never	always
usually	often	normally

1. My work……...starts early.
2. I …….. have breakfast.
3. I'm ……...late for school.
4. The children……...go to bed at about 9.
5. I……..... go to bed before 11.
6. I……...watch TV or play video games.

Phương pháp:

- sometimes: thỉnh thoảng
- never: không bao giờ
- always: luôn luôn
- usually: thường xuyên
- often: thông thường
- normally: bình thường

Hướng dẫn giải:

1. sometimes	2. always	3. often	4. normally	5. never	6. usually

1. My work **sometimes** starts early.

(Công việc của tôi đôi khi bắt đầu sớm.)

2. I **always** have breakfast.

(Tôi luôn ăn sáng.)

3. I'm **often** late for school.

(Tôi thường đi học muộn.)

4. The children **normally** go to bed at about 9.

(Bọn trẻ thường đi ngủ lúc 9 giờ.)

5. I **never** go to bed before 11.

(Tôi không bao giờ đi ngủ trước 11 giờ.)

6. I **usually** watch TV or play video games.

(Tôi thường xem TV hoặc chơi trò chơi điện tử.)

Language point: Adverbs of frenquency

(Chủ điểm ngữ pháp: Trạng từ chỉ tần suất)

5. Complete the chart with the words in the box in exercise 4. Then choose the correct words in the Rules 1 – 2.

(Hoàn thành biểu đồ với các từ trong khung ở bài 4. Sau đó chọn từ đúng trong Quy luật 1 – 2.)

RULES
Adverbs of frequency come…
1. ***before/ after*** the verb be.
2. ***before/ after*** other verbs.

Phương pháp:

- sometimes: thỉnh thoảng
- never: không bao giờ
- always: luôn luôn
- usually: thường xuyên
- often: thông thường
- normally: bình thường

Hướng dẫn giải:

1. sometimes
2. often
3. normally

4. always

RULES *(Quy luật)*
Adverbs of frequency come… *(Các trạng từ chỉ tần suất đứng...)* 1. **after** the verb *be*. *(sau động từ "be".)* 2. **before** other verbs. *(trước các động từ khác.)*

6. USE IT! Write four true and two false sentences about your routines. Then work in pairs and listen to your partner's sentences. Say if you think they are true or false.

(Thực hành! Viết 4 câu đúng và 2 câu sai về thói quen hàng ngày của em. Sau đó làm việc theo cặp và nghe các câu của bạn em. Hãy nói em nghĩ những câu đó là đúng hay sai.)

A: I always get up at 5.30 a.m.

(Tôi luôn thức dậy lúc 5:30 sáng.)

B: I think it's false.

(Tôi nghĩ điều này sai.)

A: Yes, it is. /No, it's true!

(Vâng, sai thật. / Không, đúng đấy.)

Hướng dẫn giải:

A: I always have breakfast before I go to school.

B: I think it's true.

A: Yes, it's true. I usually help my mother with the housework after school.

B: I think it's false.

A: No, it's true. I'm sometimes late for school.

B: I think it's true.

A: Yes, it's true. I never go to bed before 10 p.m.

B: I think it's true.

A: No, it's false. I always sleep after 10 p.m.

B: Yes, I'm sure it's true.

A: I often go to school on foot.

B: I think it's fasle. Your house is next to school.

A: Yes, it's false. I always go to school on foot.

Tạm dịch:

A: Mình luôn ăn sáng trước khi đến trường.

B: Mình nghĩ đó là sự thật.

A: Vâng, đó là sự thật. Mình thường giúp mẹ làm việc nhà sau giờ học.

B: Mình nghĩ điều đó là sai.

A: Không, đó là sự thật. Đôi khi mình đi học muộn.

B: Mình nghĩ đó là sự thật.

A: Vâng, đó là sự thật. Mình không bao giờ đi ngủ trước 10 giờ tối.

B: Mình nghĩ đó là sự thật.

A: Không, điều đó sai đấy. Mình luôn ngủ sau 10 giờ tối.

B: Vâng, mình chắc chắn điều đó là đúng.

A: Mình thường đi bộ đến trường.

B: Mình nghĩ điều đó sai. Nhà bạn ở cạnh trường học mà.

A: Ừm, điều đó sai. Mình luôn đi bộ đến trường.

Finish? Imagine that you are your favourite celebrity. Write sentences about your daily routines.

(Hoàn thành bài học? Hãy tưởng tượng em là người nổi tiếng mà em yêu thích. Hãy viết những câu về thói quen hàng ngày.)

Hướng dẫn giải:

- I'm My Tam – a famous singer in Viet Nam.
- Everyday, I always get up very late at 11:00 a.m so I don't have breakfast.
- I usually have lunch at the studio at 1:00 p.m with my colleagues.
- I work at the studio until 6:00 p.m and get home at 7:00 p.m.
- Then I have dinner at home with my family.
- I help my mother with the housework and then work in my bedroom until 1:00 a.m.
- I go to bed at 2:00 a.m.

Tạm dịch:

- Tôi là Mỹ Tâm - ca sĩ nổi tiếng ở Việt Nam.
- Hàng ngày, tôi luôn dậy rất muộn lúc 11 giờ sáng nên tôi không ăn sáng.
- Tôi thường ăn trưa tại phòng thu lúc 1h chiều cùng các đồng nghiệp.
- Tôi làm việc ở phòng thu đến 6 giờ tối và về nhà lúc 7 giờ tối.
- Sau đó, tôi ăn tối ở nhà với gia đình.
- Tôi giúp mẹ làm việc nhà và sau đó làm việc trong phòng ngủ của tôi đến 1 giờ sáng.
- Tôi đi ngủ lúc 2 giờ sáng.